Signature Not Verified
Được ký bởi HỒ KHẢ THỊNH
Ngày ký: 28.09.2018 17:36

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Số 4103003829 Đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 9 năm 2005	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần	Số 0301479273 Đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 4 tháng 6 năm 2014 Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần và các giấy chứng nhận đăng ký thay đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp	
Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hữu Bốn	Chủ tịch
	Ông Đỗ Văn Thanh	Thành viên
	Ông Đinh Văn Dĩnh	Thành viên
	Ông Fong Nyuk Loon	Thành viên
	Ông Lê Thái Thanh	Thành viên độc lập (từ ngày 29 tháng 6 năm 2018)
Ban kiểm soát	Ông Nguyễn Học Hải	Trưởng ban
	Bà Trần Thị Hạnh Thục	Thành viên
	Ông Lê Quang Thắng	Thành viên (cho đến ngày 29 tháng 6 năm 2018)
	Ông Đỗ Mạnh Hào	Thành viên (từ ngày 2 tháng 7 năm 2018)
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
	Ông Phạm Thanh Minh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Ngô Ngọc Thường	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Việt Hoài	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 2 năm 2018)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Đỗ Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Trụ sở chính	Lầu 10, Tòa nhà PV Gas 673 Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 0301479273 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ CÔNG TY CỔ PHẦN
H. NHÀ BÈ - TP. HỒ CHÍ MINH

Đỗ Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 28 tháng 9 năm 2018

pwc

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 6 năm 2018, và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê duyệt ngày 28 tháng 9 năm 2018. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (28) 38230796, www.pwc.com/vn

pwc

Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM7526
TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 9 năm 2018

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam, và hơn nữa cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**726.981.213.843**	**797.552.818.550**
110	**Tiền**	**3**	**8.668.978.077**	**37.082.028.951**
111	Tiền		8.668.978.077	37.082.028.951
120	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**118.579.961**	**118.579.961**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	118.579.961	118.579.961
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**535.586.436.789**	**511.051.686.575**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	36.054.662.183	27.131.977.077
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	15.645.478.356	47.238.435.577
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	7	103.509.921.632	132.121.676.202
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	33(b)	249.761.988.079	177.671.893.068
136	Phải thu ngắn hạn khác	8(a)	137.301.502.591	133.574.820.703
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(6.687.116.052)	(6.687.116.052)
140	**Hàng tồn kho**	10	**167.297.185.345**	**234.867.571.514**
141	Hàng tồn kho		167.297.185.345	234.867.571.514
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**15.310.033.671**	**14.432.951.549**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	1.007.906.900	698.660.556
152	Thuế GTGT được khấu trừ		13.259.095.034	12.728.477.613
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	1.043.031.737	1.005.813.380

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**225.712.846.652**	**239.489.517.547**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**146.093.758.140**	**153.472.600.000**
216	Phải thu dài hạn khác	8(b)	146.093.758.140	153.472.600.000
220	**Tài sản cố định**		**33.475.970.978**	**38.784.845.488**
221	Tài sản cố định hữu hình	13(a)	1.646.704.247	2.021.050.308
222	Nguyên giá		19.175.185.114	19.805.811.191
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(17.528.480.867)	(17.784.760.883)
224	Tài sản cố định thuê tài chính	13(b)	28.056.926.853	32.170.195.269
225	Nguyên giá		49.319.765.362	49.319.765.362
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(21.262.838.509)	(17.149.570.093)
227	Tài sản cố định vô hình	13(c)	3.772.339.878	4.593.599.911
228	Nguyên giá		18.973.050.389	18.973.050.389
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(15.200.710.511)	(14.379.450.478)
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**		**42.148.645.884**	**42.148.645.884**
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	42.148.645.884	42.148.645.884
260	**Tài sản dài hạn khác**		**3.994.471.650**	**5.083.426.175**
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	3.994.471.650	5.083.426.175
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**952.694.060.495**	**1.037.042.336.097**

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2018 VND	Tại ngày 31.12.2017 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**663.370.887.058**	**730.719.549.960**
310	**Nợ ngắn hạn**		**659.251.946.958**	**718.614.859.660**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	82.129.094.624	84.850.459.145
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	5.511.443.787	23.660.497.113
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	16	3.599.618.365	3.938.488.357
314	Phải trả người lao động		10.786.319.201	10.622.116.633
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	39.933.345.640	85.832.548.496
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	53.811.746.453	39.977.115.759
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	454.864.266.371	462.056.876.510
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	2.800.771.675	2.800.771.675
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21	5.815.340.842	4.875.985.972
330	**Nợ dài hạn**		**4.118.940.100**	**12.104.690.300**
337	Phải trả dài hạn khác		126.145.000	126.145.000
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	3.992.795.100	11.978.545.300
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**289.323.173.437**	**306.322.786.137**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**289.323.173.437**	**306.322.786.137**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	250.000.000.000	250.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		250.000.000.000	250.000.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	11.421.558.415	11.421.558.415
414	Vốn khác của chủ sở hữu	23	1.600.295.812	1.600.295.812
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	(161.122.361)	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	23	24.365.477.040	22.680.022.171
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	2.096.964.531	20.620.909.739
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		-	-
421b	*- LNST chưa phân phối của kỳ này*		*2.096.964.531*	*20.620.909.739*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**952.694.060.495**	**1.037.042.336.097**

Lê Quang Thắng	Hồ Khả Thịnh	Đỗ Văn Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 9 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	2017 VND
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**26**	**203.226.873.058**	**257.921.361.212**
11	**Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**	**27**	**(168.374.418.507)**	**(231.071.142.862)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**34.852.454.551**	**26.850.218.350**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	7.365.971.986	17.452.313.492
22	Chi phí tài chính	29	(15.508.892.424)	(21.434.006.354)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*	29	*(15.499.022.540)*	*(21.382.522.600)*
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(24.440.973.222)	(21.299.658.165)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**2.268.560.891**	**1.568.867.323**
31	Thu nhập khác		356.854.862	462.566.634
32	Chi phí khác		(4.210.089)	(85.659.409)
40	**Lợi nhuận khác**		**352.644.773**	**376.907.225**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**2.621.205.664**	**1.945.774.548**
51	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**31**	**(524.241.133)**	**-**
52	**Thuế TNDN hoãn lại**	**31**	**-**	**-**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**2.096.964.531**	**1.945.774.548**

Lê Quang Thắng	Hồ Khả Thịnh	Đỗ Văn Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 9 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 VND	2017 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**2.621.205.664**	**1.945.774.548**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và bất động sản đầu tư		5.308.874.510	5.803.362.592
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3.344.952.386)	-
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.119.172.986)	(17.589.095.310)
06	Chi phí lãi vay		15.499.022.541	21.382.522.600
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**10.964.977.343**	**11.542.564.430**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		64.530.658.754	(30.039.855.731)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho		67.570.386.169	(10.580.698.301)
11	Giảm các khoản phải trả		(69.566.982.875)	(3.385.723.546)
12	Giảm chi phí trả trước		779.708.181	609.153.520
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.627.320.321)	(21.404.077.447)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(235.575.990)	(2.612.166.182)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.746.100.000)	(993.248.000)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**56.669.751.261**	**(56.864.051.257)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		257.936.364	218.181.818
23	Chi cho vay		(237.297.179.689)	-
24	Thu hồi cho vay		165.207.084.678	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.061.211.106	227.498.566
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(69.770.947.541)**	**445.680.384**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ vay ngắn hạn, dài hạn		320.450.105.814	310.821.065.736
34	Chi trả nợ gốc vay		(328.751.433.153)	(246.898.977.241)
35	Chi trả nợ gốc thuê tài chính		(6.877.033.000)	(6.877.033.000)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(15.178.360.339)**	**57.045.055.495**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(28.279.556.619)**	**626.684.622**
60	**Tiền đầu kỳ**	3	**37.082.028.951**	**22.882.954.924**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(133.494.255)	-
70	**Tiền cuối kỳ**	3	**8.668.978.077**	**23.509.639.546**

Lê Quang Thắng	Hồ Khả Thịnh	Đỗ Văn Thanh
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 28 tháng 9 năm 2018

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2018

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần ("Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0301479273, thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103003829 ngày 14 tháng 9 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Tư vấn Đầu tư Xây dựng Dầu khí, một doanh nghiệp nhà nước, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petro Việt Nam"). Theo Nghị quyết số 1894/NQ-DKVN ngày 9 tháng 8 năm 2010 của Hội đồng Thành viên của Petro Việt Nam, Tổng Công ty được chuyển đổi hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và đã thực hiện việc đăng ký chuyển đổi tên thành Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 ngày 13 tháng 5 năm 2011.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PVE.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là hoạt động tư vấn, quản lý; hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật; tư vấn đầu tư (trừ tư vấn về vấn đề tài chính kế toán); khai thác hoạt động các dự án dầu khí và các dự án xây dựng khác; khảo sát xây dựng, thiết kế kết cấu công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có 3 công ty con được trình bày ở Thuyết minh 4(b).

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có 234 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 320 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các công ty con là những công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này kết hợp với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con.

2.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán/năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "đồng").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán hoặc tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc niên độ bao gồm các chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí khấu hao máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh trong năm liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp, khảo sát, thiết kế công trình. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của nhà thầu phụ hoàn thành bàn giao chưa được xác định tiêu thụ trong kỳ kế toán/ năm tài chính. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2.8 Đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.8 Đầu tư (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

(c) Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Tổng Công ty tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") dưới hình thức phân chia lợi nhuận sau thuế (trong đó Tổng Công ty là bên góp vốn). Theo đó, Tổng Công ty ghi nhận phần lợi nhuận sau thuế tương ứng của Tổng Công ty trong BCC trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.9 Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận hoặc nghiệm thu thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ hợp đồng tương ứng là doanh thu và chi phí. Tổng Công ty sử dụng phương pháp tỷ lệ phần trăm hoàn thành để xác định khoản doanh thu và chi phí phù hợp để ghi nhận trong kỳ kế toán/năm tài chính. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành được xác định bằng cách tham chiếu đến tỷ lệ của các chi phí đã phát sinh và tổng chi phí dự toán của từng hợp đồng xây dựng. Nếu tổng chi phí của hợp đồng vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng thì khoản lỗ ước tính được ghi nhận là chi phí.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu của hợp đồng chỉ được ghi nhận tương đương với các chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng xây dựng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định được khấu hao/hao mòn theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Phần mềm	5 - 8 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.11 Thuê tài sản

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỉ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn. Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Vốn khác của chủ sở hữu: phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối: phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân chia như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông.

(c) Chia cổ tức

Cổ tức của Tổng Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2.19 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.9.

(d) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(e) Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia ghi nhận khi Tổng Công ty được xác lập quyền nhận cổ tức và lợi nhuận từ các đơn vị đầu tư.

2.20 Giá vốn

Giá vốn hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo Thuyết minh 2.9.

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tổng Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 TIỀN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền mặt	6.203.068.635	6.594.157.000
Tiền gửi ngân hàng	2.465.909.442	30.487.871.951
	8.668.978.077	37.082.028.951

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	118.579.961	118.579.961

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có thời hạn còn lại dưới 12 tháng và được hưởng lãi suất 6%/năm (2017: 6%/năm).

(b) Đầu tư vào công ty con

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý Dự án Dầu khí PVE ("PMC")	24.799.873.734	24.799.873.734
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE ("SC")	12.000.000.000	12.000.000.000
Petrovietnam Engineering (Malaysia) Sdn. Bhd. ("PVE Malaysia")	5.348.772.150	5.348.772.150
	42.148.645.884	42.148.645.884

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các công ty con, do các công ty này chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Chi tiết các công ty con như sau:

	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	% quyền sở hữu và quyền biểu quyết tại ngày		Hoạt động chính
		30.6.2018	31.12.2017	
PMC	Việt Nam	71,61	71,61	Tư vấn quản lý dự án
SC	Việt Nam	86,75	86,75	Kiểm định và dịch vụ kỹ thuật
PVE Malaysia	Malaysia	100	100	Tư vấn quản lý dự án và xây lắp

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba (*)	21.454.463.931	13.765.800.416
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	14.600.198.252	13.366.176.661
	36.054.662.183	27.131.977.077

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba (*)	14.504.013.439	15.440.891.679
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	1.141.464.917	31.797.543.898
	15.645.478.356	47.238.435.577

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

(*) Chi tiết cho từng khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng trả trước cho người bán ngắn hạn:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty TNHH Công Nghiệp	7.335.125.352	7.335.125.352
Công ty TNHH Nội thất Cơ bản	5.257.842.570	5.257.842.570
	12.592.967.922	12.592.967.922

7 PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

Các khoản phải thu theo tiến độ chủ yếu bao gồm các khoản phải thu liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp mà Tổng Công ty đã thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, nhưng chưa xuất hóa đơn.

8 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên (*)	49.903.572.785	-	50.039.438.437	-
Lãi phải thu từ cho vay	19.639.730.401	-	12.581.768.521	-
Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	35.904.162.980	-	37.944.162.980	-
Chi hộ cho các bên liên quan	28.081.124.727	-	27.227.612.088	-
Khác	3.772.911.698	(1.212.963.112)	5.781.838.677	(1.212.963.112)
	137.301.502.591	(1.212.963.112)	133.574.820.703	(1.212.963.112)
Trong đó:				
Bên thứ ba	53.676.484.483	(1.212.963.112)	55.821.277.114	(1.212.963.112)
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	83.625.018.108	-	77.753.543.589	-
	137.301.502.591	(1.212.963.112)	133.574.820.703	(1.212.963.112)

(*) Tạm ứng cho nhân viên của Tổng Công ty cho mục đích thực hiện các hợp đồng cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp trong nước và nước ngoài.

Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác đã quá hạn thanh toán được trình bày tại Thuyết minh 9.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Hợp đồng hợp tác kinh doanh (*)	145.955.758.140	153.334.600.000
Ký quỹ, ký cược	138.000.000	138.000.000
	146.093.758.140	153.472.600.000

(*) Chi tiết về Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") của Tổng Công ty như sau:

	Số vốn đã góp VND	Điều chỉnh giảm (*) VND	Số dư VND	Tỷ lệ %
BCC	153.334.600.000	7.378.841.860	145.955.758.140	20

BCC từ năm 2009 giữa Tổng Công ty với các bên gồm Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty cổ phần, đơn vị thành viên của Petro Việt Nam ("PV Gas") và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long, để góp vốn đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác dự án Cao ốc văn phòng Dragon Tower ("Dự án") với tổng mức đầu tư dự kiến là 827 tỷ đồng. Theo BCC đã ký kết, PV Gas là nhà điều hành của BCC.

Sau khi Dự án hoàn thành, Tổng Công ty đã ký kết hợp đồng với PV Gas để thuê lại một phần cao ốc sử dụng làm văn phòng cho Tổng Công ty và các công ty con với giá thuê thỏa thuận.

Tổng Công ty đã sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 19).

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty và các bên góp vốn trong Dự án đã thảo luận xem xét lại BCC và đề xuất thay đổi phương án phân chia lợi nhuận sang phương án kết hợp phân chia sản phẩm và phân chia doanh thu, chi phí.

Theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016, PV Gas đã thực hiện điều chỉnh đơn giá thuê hợp doanh, phân chia khấu hao tài sản và phân chia kết quả kinh doanh của Hợp doanh từ năm 2011 đến năm 2015. Theo đó, Tổng Công ty đã ghi giảm lợi nhuận được chia từ BCC trong năm 2016 với số tiền là 5.440.704.112 đồng sau khi cấn trừ với lợi nhuận được chia đã ghi nhận của các năm trước đó.

Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, PV Gas và các bên góp vốn chưa xác nhận số liệu phân chia kết quả kinh doanh của BCC cho giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2017. Ban Tổng Giám đốc cho rằng số liệu phân chia cuối cùng được thực hiện theo đơn giá thuê áp dụng từ năm 2014 đến nay theo Thông báo số 1651/KVN-VP ngày 8 tháng 8 năm 2016 của PV Gas và Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng việc phân chia kết quả kinh doanh của BCC cho giai đoạn trên ảnh hưởng không trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

8 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn (tiếp theo)

(*) Đây là khoản giảm vốn góp tương ứng với giá trị quyết toán hoàn thành của dự án. Theo đó, Công ty mẹ và PV Gas đồng ý cấn trừ số tiền này vào công nợ của Tổng Công ty phải trả tiền thuê văn phòng cho PV Gas theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31 tháng 3 năm 2018.

9 NỢ QUÁ HẠN

	Tại ngày 30.6.2018		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.945.579.476	838.530.000	(1.107.049.476)
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.803.469.581	1.916.781.742	(886.687.839)
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	(1.212.963.112)
Khác	4.507.448.479	185.930.258	(3.480.415.625)
	10.469.460.648	2.941.242.000	(6.687.116.052)

	Tại ngày 31.12.2017		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	1.945.579.476	838.530.000	(1.107.049.476)
Công ty Cổ phần Kết cấu Kim loại và Lắp máy Dầu khí	2.803.469.581	1.916.781.742	(886.687.839)
Công ty Cổ phần Quốc tế C&T	1.212.963.112	-	(1.212.963.112)
Khác	4.507.448.479	185.930.258	(3.480.415.625)
	10.469.460.648	2.941.242.000	(6.687.116.052)

Các khoản phải thu quá hạn nhưng không lập dự phòng chủ yếu là các khoản phải thu quá hạn trên 1 năm từ các công ty thành viên của Petro Việt Nam (bên liên quan). Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản phải thu này có thể thu hồi đầy đủ, do đó không cần trích lập dự phòng.

Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty không có khoản phải thu chưa quá hạn nhưng cần trích lập dự phòng.

10 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	167.297.185.345	234.867.571.514

Chi tiết các dự án chiếm từ 10% trở lên trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh dở dang như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Dự án Nghi Sơn - Thanh Hóa	99.223.931.923	98.592.388.073
Dự án Lô B Ô Môn	39.271.574.696	39.271.574.696

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
(a) Ngắn hạn		
Chi phí bản quyền phần mềm	755.660.551	449.162.488
Chi phí mua bảo hiểm	119.467.016	228.123.068
Khác	132.779.333	21.375.000
	1.007.906.900	698.660.556
(b) Dài hạn		
Chi phí trang trí nội thất và sửa chữa văn phòng	3.707.819.978	4.466.883.974
Công cụ, dụng cụ	239.807.744	452.349.050
Khác	46.843.928	164.193.151
	3.994.471.650	5.083.426.175

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước chủ yếu bao gồm thuế GTGT hàng bán nội địa và thuế thu nhập cá nhân nộp thừa.

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.428.220.997	5.318.587.531	3.752.674.623	6.306.328.040	**19.805.811.191**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(630.626.077)	-	**(630.626.077)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.428.220.997	5.318.587.531	3.122.048.546	6.306.328.040	**19.175.185.114**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.152.399.021	4.685.766.355	3.654.916.290	5.291.679.217	**17.784.760.883**
Khấu hao trong kỳ	29.054.202	118.351.368	-	226.940.491	**374.346.061**
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(630.626.077)	-	**(630.626.077)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	4.181.453.223	4.804.117.723	3.024.290.213	5.518.619.708	**17.528.480.867**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	275.821.976	632.821.176	97.758.333	1.014.648.823	**2.021.050.308**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	246.767.774	514.469.808	97.758.333	787.708.332	**1.646.704.247**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14,7 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 15,5 tỷ đồng).

13 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	47.169.216.000	2.150.549.362	**49.319.765.362**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	15.864.210.646	1.285.359.447	**17.149.570.093**
Khấu hao trong kỳ	3.933.912.612	179.355.804	**4.113.268.416**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	19.798.123.258	1.464.715.251	**21.262.838.509**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	31.305.005.354	865.189.915	**32.170.195.269**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	27.371.092.742	685.834.111	**28.056.926.853**

Các hợp đồng thuê tài chính được ký kết với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Kexim Việt Nam có thời gian thuê từ 3 năm đến 4 năm và chịu lãi suất 6,5%/năm. Sau thời gian thuê, giá trị còn lại của tài sản thuê sẽ bằng không và Tổng Công ty sẽ mua lại tài sản thuê với số tiền của giá trị còn lại này. Tổng các khoản thanh toán tiền thuê tài chính được trình bày tại Thuyết minh 19(b).

(c) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2018	18.973.050.389
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	14.379.450.478
Hao mòn trong kỳ	821.260.033
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	15.200.710.511
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	4.593.599.911
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.772.339.878

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 10,6 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10 tỷ đồng).

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 30.6.2018		Tại ngày 31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba (*)	27.171.212.770	27.171.212.770	29.489.522.363	29.489.522.363
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	54.957.881.854	54.957.881.854	55.360.936.782	55.360.936.782
	82.129.094.624	82.129.094.624	84.850.459.145	84.850.459.145

(*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả như sau:

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Công ty Cổ phần Công nghiệp lạnh Hưng Trí	7.724.316.600	169.387.349
Công ty TNHH Trần Hùng	2.185.186.752	3.196.971.579

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Bên thứ ba	2.343.222.511	17.598.159.559
Bên liên quan (Thuyết minh 33(b))	3.168.221.276	6.062.337.554
	5.511.443.787	23.660.497.113

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.411.606.097	11.845.875.860	(13.257.481.957)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.526.882.260	524.241.133	(235.575.990)	2.815.547.403
Thuế thu nhập cá nhân	-	83.739.632	-	83.739.632
Thuế khác	-	700.331.330	-	700.331.330
	3.938.488.357	13.154.187.955	(13.493.057.947)	3.599.618.365

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Chi phí phải trả ngắn hạn chủ yếu bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các dịch vụ tư vấn thiết kế và xây lắp cho các dự án dầu khí mà Tổng Công ty đang thực hiện theo yêu cầu của khách hàng.

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	41.706.593.678	25.456.593.678
Quỹ tương trợ ủng hộ	3.399.395.834	3.378.980.625
Nguồn kinh phí sự nghiệp (Thuyết minh 33(b))	2.513.000.000	2.513.000.000
Kinh phí công đoàn	1.888.011.197	4.268.765.264
Khác	4.304.745.744	4.359.776.192
	53.811.746.453	39.977.115.759

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(a) Vay và nợ thuê tài chính theo thời hạn

	30.6.2018		31.12.2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)	438.892.765.971	438.892.765.971	445.694.093.310	445.694.093.310
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng một năm	12.971.500.400	12.971.500.400	13.362.783.200	13.362.783.200
	454.864.266.371	454.864.266.371	462.056.876.510	462.056.876.510
Dài hạn				
Vay ngân hàng (*)	3.750.000.000	3.750.000.000	5.250.000.000	5.250.000.000
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng một năm	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Nợ thuê tài chính	16.214.295.500	16.214.295.500	23.091.328.500	23.091.328.500
Trừ: Nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng một năm	(12.971.500.400)	(12.971.500.400)	(13.362.783.200)	(13.362.783.200)
	3.992.795.100	3.992.795.100	11.978.545.300	11.978.545.300

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Biến động nợ gốc của các khoản vay và nợ thuê tài chính trong kỳ

	Tại ngày 1.1.2018 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2018 VND
Vay ngân hàng (*)				
Ngắn hạn	445.694.093.310	320.450.105.814	(327.251.433.153)	438.892.765.971
Dài hạn	5.250.000.000	-	(1.500.000.000)	3.750.000.000
	450.944.093.310	320.450.105.814	(328.751.433.153)	442.642.765.971
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh 13(b))	23.091.328.500	-	(6.877.033.000)	16.214.295.500

(*) Vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với hạn mức là 400 tỷ đồng chịu lãi suất từ 5% đến 9%/năm.

Vay dài hạn từ một ngân hàng thương mại chịu lãi suất 11,8%/năm và được thanh toán trước ngày 1 tháng 9 năm 2019.

Tổng Công ty sử dụng quyền, quyền lợi và lợi ích phát sinh từ BCC để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 8(b)).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, thể hiện khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Tổng Công ty lập dự phòng bảo hành với tỷ lệ 1% cho các dự án dịch vụ sửa chữa với thời hạn bảo hành từ 1 năm đến 2 năm kể từ thời điểm dự án bàn giao. Khoản dự phòng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán là khoản chi phí ước tính mà Tổng Công ty phải trả để sửa chữa hoặc thay thế các thiết bị trong thời gian bảo hành do chưa quyết toán hợp đồng.

21 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	4.875.985.972	2.590.673.972
Tăng	2.685.454.870	4.500.000.000
Phân bổ trong kỳ	(1.746.100.000)	(2.214.688.000)
Số dư cuối kỳ	5.815.340.842	4.875.985.972

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.6.2018 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2017 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký, phát hành và đang lưu hành	25.000.000	25.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

Tổng Công ty không có cổ phiếu ưu đãi.

(b) Chi tiết vốn góp của cổ đông

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ 15 số 0301479273 ngày 4 tháng 6 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 250 tỷ đồng.

Chi tiết vốn góp của cổ đông như sau:

	30.6.2018		31.12.2017	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	72.500.000.000	29	72.500.000.000	29
Technip Geoproduction Sdh Bhd	25.000.000.000	10	25.000.000.000	10
Các cổ đông khác	152.500.000.000	61	152.500.000.000	61
	250.000.000.000	100	250.000.000.000	100

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Chênh lệch tỉ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	17.861.040.653	-	29.318.981.518	**310.201.876.398**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	20.620.909.739	**20.620.909.739**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.000.000.000)	**(3.000.000.000)**
Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(1.500.000.000)	**(1.500.000.000)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.818.981.518	-	(4.818.981.518)	**-**
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(20.000.000.000)	**(20.000.000.000)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	22.680.022.171	-	20.620.909.739	**306.322.786.137**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	2.096.964.531	**2.096.964.531**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	-	(1.685.454.870)	**(1.685.454.870)**
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	1.685.454.869	-	(1.685.454.869)	**-**
Trích thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	-	(1.000.000.000)	**(1.000.000.000)**
Chia cổ tức trong kỳ (Thuyết minh 24) (*)	-	-	-	-	-	(16.250.000.000)	**(16.250.000.000)**
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-	-	-	(161.122.361)	-	**(161.122.361)**
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018	250.000.000.000	11.421.558.415	1.600.295.812	24.365.477.040	(161.122.361)	2.096.964.531	**289.323.173.437**

(*) Trong kỳ, Tổng Công ty đã trích các quỹchi cổ tức với tỷ lệ 6,5% trên vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Thường niên số 11/NQ - TKDK - ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 6 năm 2018.

24 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2017 VND
Số dư đầu kỳ	25.456.593.678	5.456.593.678
Tăng trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	16.250.000.000	20.000.000.000
Số dư cuối kỳ	41.706.593.678	25.456.593.678

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền đã bao gồm ngoại tệ 24.524,73 đô la Mỹ và 98.166,71 Ringit Malaysia (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 140.858,05 đô la Mỹ).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Dịch vụ tư vấn thiết kế	54.968.734.977	60.484.729.641
Hàng hoá thương mại	8.485.444.449	5.652.730.784
Doanh thu xây dựng, sửa chữa và lắp đặt của dự án đã hoàn thành	4.977.305.454	4.529.914.883
Doanh thu xây dựng, sửa chữa, lắp đặt của dự án đang thực hiện (*)	133.607.269.428	186.620.285.904
Doanh thu khác	1.188.118.750	633.700.000
	203.226.873.058	257.921.361.212

(*) Doanh thu lũy kế hợp đồng xây dựng đang thực hiện được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Doanh thu lũy kế	1.119.932.300.111	878.794.383.428

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.887.644.571	45.770.949.051
Giá vốn hàng hóa đã bán	12.472.908.615	5.751.174.731
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	115.869.645.913	179.224.148.020
Khác	1.144.219.408	324.871.060
	168.374.418.507	231.071.142.862

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Cổ tức được chia (Thuyết minh 33(a)(v))	-	13.146.627.175
Lãi từ cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 33(a)(v))	7.057.961.880	3.996.787.751
Lãi tiền gửi	21.211.106	227.498.566
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	286.799.000	81.400.000
	7.365.971.986	17.452.313.492

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lãi vay	15.499.022.541	21.382.522.600
Chi phí tài chính khác	9.869.883	51.483.754
	15.508.892.424	21.434.006.354

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí lương	6.635.714.264	6.653.496.819
Công tác phí và tiếp khách	3.485.426.441	3.055.170.908
Chi phí thuê và phí quản lý	2.778.135.664	2.604.050.624
Công cụ dụng cụ	1.431.079.768	2.765.457.615
Trợ cấp tiền ăn	1.116.360.520	1.128.958.590
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2.673.347.922	781.570.273
Chi phí khấu hao tài sản cố định	345.291.859	482.777.804
Chi phí khác	5.975.616.784	3.828.175.532
	24.440.973.222	21.299.658.165

31 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Số thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trên lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông 20% áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.621.205.664	1.945.774.548
Thuế tính ở thuế suất 20%	524.241.133	389.154.910
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	-	(2.000.000.000)
Chi phí không được khấu trừ	-	95.775.785
Lỗ tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	1.515.069.305
Chi phí thuế TNDN (*)	524.241.133	-

Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Thuế TNDN - hiện hành	524.241.133	-
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	524.241.133	-

Chi phí thuế TNDN cho kỳ sáu tháng được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa cơ sở kế toán và cơ sở tính thuế do đó không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.834.781.640	9.961.810.879
Chi phí nhân viên	35.528.829.659	46.892.426.837
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.308.874.510	5.803.362.592
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.751.563.929	155.327.448.566
Chi phí khác	41.157.651.653	44.966.450.454
	124.581.701.391	262.951.499.328

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tổng Công ty là công ty liên kết của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("Petro Việt Nam"), cổ đông lớn nhất sở hữu 29% vốn cổ phần của Tổng Công ty (Thuyết minh 22(b)).

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch quan trọng sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	22.641.241.059	25.562.146.135
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	9.856.012.670	1.282.089.636
Công ty mẹ - Petro Việt Nam		1.394.378.823
Technip Far East Sdn. Bhd	-	109.558.564.331
	32.497.253.729	137.797.178.925
ii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty con	34.783.618.389	114.460.005.174
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	6.577.780.704	7.519.189.289
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	965.304.770
	41.361.399.093	122.944.499.233

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2018 VND	2017 VND
iii) Cho công ty con vay		
Cho vay	237.297.179.689	11.350.000.000
Thu hồi	(165.207.084.678)	-
iv) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	2.740.998.998	2.195.090.295
v) Doanh thu hoạt động tài chính (Thuyết minh 28)		
Cổ tức và lợi nhuận được chia từ các công ty con	-	13.146.627.175
Lãi vay phải thu từ công ty con	7.057.961.880	3.996.787.751
	7.057.961.880	17.143.414.926

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Các công ty con	1.158.910.288	1.590.116.534
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	12.731.823.491	10.711.332.676
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	-	1.064.727.451
Công ty mẹ - Petro Việt Nam	709.464.473	-
	14.600.198.252	13.366.176.661
Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Các công ty con	771.041.317	31.477.120.298
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	370.423.600	320.423.600
	1.141.464.917	31.797.543.898

33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2018 VND	31.12.2017 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Các công ty con	249.761.988.079	177.671.893.068
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 8(a))		
Các công ty con	76.157.135.128	70.285.660.609
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	7.467.882.980	7.467.882.980
	83.625.018.108	77.753.543.589
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 14)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	54.545.023.389	54.906.890.923
Các công ty con	412.858.465	454.045.859
	54.957.881.854	55.360.936.782
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 15)		
Các đơn vị thành viên Petro Việt Nam	2.381.735.276	6.062.337.554
Các công ty con	385.025.140	-
Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro	401.460.860	-
	3.168.221.276	6.062.337.554
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 18)		
Công ty mẹ - Petro Việt Nam	2.513.000.000	2.513.000.000

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tài sản, nợ phải trả của Tổng Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Tài sản	931.440.294.730	21.253.765.765	**952.694.060.495**
Nợ phải trả	641.955.998.932	21.414.888.126	**663.370.887.058**

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017		
	Trong nước VND	Ngoài nước VND	Tổng cộng VND
Tài sản	933.129.999.965	103.912.336.132	**1.037.042.336.097**
Nợ phải trả	627.030.013.828	103.689.536.132	**730.719.549.960**

Doanh thu, giá vốn bộ phận của Tổng Công ty theo khu vực địa lý như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	69.951.624.482	133.275.248.576	**203.226.873.058**
Giá vốn	(151.385.863.970)	(16.988.554.537)	**(168.374.418.507)**
Lợi nhuận gộp	(81.434.239.488)	116.286.694.039	**34.852.454.551**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	183.575.086.049	74.346.275.163	**257.921.361.212**
Giá vốn	(220.851.394.858)	(10.219.748.004)	**(231.071.142.862)**
Lợi nhuận gộp	(37.276.308.809)	64.126.527.159	**26.850.218.350**

34 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu, giá vốn bộ phận của Tổng Công ty theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018			
	Dịch vụ tư vấn và thiết kế VND	Xây dựng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	54.968.734.977	138.584.574.882	9.673.563.199	**203.226.873.058**
Giá vốn	(38.887.644.571)	(115.869.645.913)	(13.617.128.023)	**(168.374.418.507)**
Lợi nhuận gộp	16.081.090.406	22.714.928.969	(3.943.564.824)	**34.852.454.551**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017			
	Dịch vụ tư vấn và thiết kế VND	Xây dựng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	60.484.729.641	191.150.200.787	6.286.430.784	**257.921.361.212**
Giá vốn	(45.770.949.051)	(179.224.148.020)	(6.076.045.791)	**(231.071.142.862)**
Lợi nhuận gộp	14.713.780.590	11.926.052.767	210.384.993	**26.850.218.350**

35 CAM KẾT BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017, Tổng Công ty có cam kết bảo lãnh không hủy ngang đối với các khoản vay tại một ngân hàng thương mại (gọi tắt là "Bên cho vay") cho các công ty con của Tổng Công ty (gọi tắt là "Bên được bảo lãnh"). Theo đó, Tổng Công ty có trách nhiệm hoàn trả số gốc vay, lãi vay, chi phí bảo lãnh và các chi phí khác cho Bên cho vay trong trường hợp Bên được bảo lãnh không thanh toán hoặc thanh toán chậm trễ. Chi tiết các khoản bảo lãnh như sau:

	Hạn mức bảo lãnh VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn Khảo sát Dầu khí PVE	40.000.000.000

36 VẤN ĐỀ KHÁC

Từ ngày 8 tháng 3 năm 2017 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND HCM") đã xét xử phúc thẩm vụ án kinh doanh thương mại về việc tranh chấp hợp đồng mua bán và thi công xây dựng giữa Công ty TNHH Công Nghiệp ("CNI") - nguyên đơn và Tổng Công ty - bị đơn. Theo Quyết định của Bản án số 304/2017/KDTM-PT ngày 10 tháng 3 năm 2017 ban hành bởi TAND HCM, Tổng Công ty phải trả cho CNI số tiền là 6,2 tỷ đồng và Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ số tiền trên trong năm 2017.

Tổng Công ty đã nộp đơn đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh ("TAND cấp cao") xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với Bản án của TAND HCM và được TAND cấp cao xác nhận sẽ tiến hành xem xét đơn đề nghị của Tổng Công ty theo quy định pháp luật. Tại ngày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Bản án của TAND HCM chưa được xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 28 tháng 9 năm 2018.

Lê Quang Thắng Người lập	Hồ Khả Thịnh Kế toán trưởng	Đỗ Văn Thanh Tổng Giám đốc